

8.2. Trở lại bài Dung Xưa, ngoài các chữ viết bằng chữ Hán, còn nhiều chữ viết bằng hai chữ Hán hay bằng cách khác:

Đầu đề: Dung Xưa 容絮

Dung 容 [HV - tiếng Hán-Việt] (Xem 8.1.1.)

xưa 絮 [N - không phải tiếng Hán-Việt] (sơ = xưa (ý) + cỏ = xưa (ý))

Ghép ý-nghĩa hai chữ Hán có nghĩa xưa để viết chữ xưa.

Cũng có thể nói: sơ có âm gần giống xưa (mượn âm) thêm cỏ có ý-nghĩa là xưa. (Một chữ mượn âm và ý, một chữ mượn ý.)

Dòng 1: Tôi có một người bạn hiền bé-nhỏ 碎甬没馱伴賢閉髒.

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

có 甬 [N] (cố (mượn âm) + hữu = có (ý)). Ghép hai chữ Hán với nhau. Một chữ mượn âm (có âm gần giống), một chữ mượn ý.

một 没 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2)

người 馱 [N] (ngại 礙 → 碍 → 馱 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý)

bạn 伴 [N] (nhân = người (ý) + bán (âm)

Thường-thường bộ thủ đứng trước, dù là mượn âm hay mượn ý-nghĩa.

hiền 賢 [HV]

bé 閉 [N] (HV: bé = đóng) (mượn âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên/sau chữ bé.

nhỏ 髒 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))

Dòng 2: Thanh-thanh như hoa cỏ 青青如花韜.

thanh 青 [HV: thanh = xanh] (mượn âm) (Xem 8.1.2.)

như 如 [HV] (Xem 8.1.1.)

hoa 花 [HV] (Xem 8.1.1.)

cỏ 韜 [N] (thảo = cỏ (ý) + cỏ (âm))

Dòng 3: Tóc thường bỏ xoã ngang vai 鬚常補社昂髡.

tóc 鬚 [N] (tiêu, bư = tóc (ý) + tóc (âm))

thường 常 [HV]

bỏ 補 [N] (HV: bỏ) (có âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

xoã 社 [N] (HV: xã) (có âm gần giống) [Có thể viết chữ toả 鎖 (Miền Bắc)]

ngang 昂 [N] (HV: ngang = giờ cao, giá cao, ngẩng lên) (Xem 8.1.2.)

vai 髡 [N] (lai (âm) + kiên = vai (ý)) [Có khi viết: kiên + lai]

Dòng 4: Ngày mới gặp 晷買返,

ngày 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 晷 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]

mới 買 [N] (HV: mãi) (có âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

gặp 返 [N] (bộ sức = đi [chợt đi chợt đứng] + cập = kịp (có âm gần giống))

[Có thể là ghép hai ý: đi cho kip thì sẽ gặp] [Cũng có thể nói : cặp và gặp có âm gần giống nhau.]

Dòng 5: Nàng mười tám 娘 迺 糝.

nàng 娘 [N] (HV: nương = nàng) (Xem 8.1.3.)

mười 迺 [N] (mại 邁 [= già] viết tắt thành 迈 (âm) + thập 什 [như 十] = mười (ý))

tám 糝 [N] (HV: tằm = hạt gạo) [chữ nằm trong gao tám, số tám]

[Có thể thêm chữ 八 bát ở trước cho rõ nghĩa: 糝]

Dòng 6: Đôi mắt thật hiền. 瞳 昧 實 賢

đôi 瞳 [N] (nhị = hai, đôi (ý) + đôi (âm)) [Chữ nhị làm cho rõ nghĩa; bỏ đi cũng được]

mắt 昧 [N] (mục = mắt (ý) + mặt (âm))

thật 實 [HV]

hiền 賢 [HV]

Dòng 7: Nụ cười tươi 女 嗔 鮮,

nụ 女 [N] (HV: nữ) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

cười 嗔 [N] (khẩu (ý) + kì (âm))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: *cúc* đồng nghĩa với chữ *đãi* 紿 = lừa dối]

tươi 鮮 [N] (HV: tiên = tươi (ý)) (Xem 8.1.5.)

Dòng 8: Má lúm đồng tiền áp mộng 膈 廩 銅 錢 押 夢.

má 膈 [N] (nhục = thịt (ý) + mã (âm))

lúm 廩 [N] (HV: lẫm) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

đồng 銅 [HV]

tiền 錢 [HV]

áp 押 [N] (thủ (ý) + áp (âm gần giống))

mộng 夢 [HV]

Dòng 9: Hai năm sau 台 離 媿,

hai 台 [N] (thai (âm gần giống) + nhị = hai (ý)) [Có thể viết: nhị + thai]

năm 離 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]

sau 媿 [N] (hậu = vợ vua, sau (ý) + lâu (viết tắt) (âm gần giống))

Dòng 10: Mỗi người một ngã 每 馱 沒 我,

mỗi 每 [HV]

người 馱 [N] (ngại 礙

lạ 𨾏 [N] (dị = lạ (ý) + la (viết tắt) (âm))
 quê 圭 [N] (HV: khuê) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 người 𨾏 [N] (ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý))

Dòng 12: Tôi ở lại một mình thui-thủi 碎孑吏没輪催退.

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)
 ở 孑 [N] (tại = ở (ý) + 𠃵 = ở (ý) (âm gần giống)) [Có khi chỉ viết chữ 於 𠃵]
 lại 吏 [N] (HV: lại = người làm việc quan, công-chức) (Xem 8.1.2.)
 một 没 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2).
 mình 輪 [N] (thân = mình (1) + mệnh, mạng (âm gần giống)) [Có khi chỉ viết 命 mên.]
 thui 催 [N] (HV: thôi = hối, thúc, giục) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 thủi 退 [N] (HV: thối = lui, lùi, trở về, nhường) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 13: Suốt mấy mùa đông 拙尔務冬

suốt 拙 [N] (thủ (ý) + xuất (âm gần giống))
 [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là chuyết (= vụng, không khéo)]
 mấy 尔 [N] (nhân = người (ý) + tâm = tim, lòng (ý)) [Trong lòng thắc-mắc không rõ là máy] (Theo Trần Văn Giáp, *Lược Khảo Vấn đề Chữ Nôm*, do Lê Văn Đặng thực-hiện văn-bản, 2002, tr. 51.)
 mùa 務 [N] (Mượn chữ Nôm cùng nghĩa 𠃵 = mùa) [Thí-dụ: 𠃵 gặt = mùa gặt.]
 đông 冬 [HV]

Dòng 14: Biết bao sầu-tủi 別包愁悴.

biết 別 [N] (HV: biệt) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 bao 包 [N] (HV: bao = gồm, bọc) (cùng âm)
 sầu 愁 [HV]
 tủi 悴 [N] (HV: tối = cần-nhần, cầu-nhàu) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 15: Ngoài trời không lạnh 外天空冷,

ngoài 外 [N] (HV: ngoại = ngoài) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
 trời 天 [N] (thiên 天 = trời (ý) + thượng 上 = trên, ở cõi trên) (Ghép hai ý.)
 không 空 [Nôm gốc Hán-Việt] (HV: không = trống-rỗng, không có.)
 lạnh 冷 [HV: lãnh = lạnh) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

Dòng 16: Trong lòng tựa giá-băng 𨾏恚似架冰.

trong 𨾏 [N] (long (viết tắt) (âm) + nội = trong (ý)) [Chữ ghi âm theo tiếng Việt xưa.
 Các âm [tr] ngày nay thường-thường ghi bằng tiếng Hán-Việt có âm [l].]
 lòng 恚 [N] (lộng (âm gần giống) + tâm = tim, lòng (ý))
 tựa 似 [N] (HV: tự = tựa, tự, giống) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
 giá 架 [N] (HV: giá = sườn nhà, chỗ để cái gì) (cùng âm khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
 băng 冰 [HV] (băng = giá, nước đông lại)

Dòng 17: Thư từng ngày 書曾時,

thư 書 [HV] (Cũng có thể nói là tiếng Nôm gốc Hán-Việt, còn thấy trong thư-tín.)

tùng 曾 [N] (HV: tăng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

ngày 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 晷 viết tắt (âm))

[Cũng viết: ngại + nhật]

Dòng 18: Nhắc từng giầy 弋曾之.

nhắc 弋 [N] (HV: đặc = bắn tên, lầy) (âm gần giống) [Viết theo tiếng Việt xưa]

tùng 曾 [N] (HV: tăng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

giầy 之 [N] (HV: chi) (Có nhiều chữ Nôm bắt đầu bằng âm gi- mượn chữ Hán bắt đầu bằng âm ch- hay tr-. Hay là [ch-, tr- (HV) → gi- (Nôm)])

Dòng 19: Mỏi-mòn thương nhớ 瘳癩愴忬

mỏi 瘳 [N] (nạch = tật-bệnh (ý) + mỗi (âm gần giống))

mòn 癩 [N] (nạch = tật-bệnh (ý) + môn (âm gần giống))

thương 愴 [HV] (HV: thương = buồn, rầu)

nhớ 忬 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nhữ (âm gần giống)) [**chữ đồng âm: 女, 汝**]

[Cũng viết: 忬 (tâm + như)]

Dòng 20: Như ngây như đần 如癡如仃.

như 如 [HV]

ngây 癡 [N] (HV: si = ngây-dại) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5)

[Cũng có thể nói là: 疒 nạch = tật-bệnh (ý) + nghi (âm gần giống)]

đần 仃 [N] (HV: đình = đi một mình) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

[Cũng có thể nói là: nhân = người (ý) + đình (âm gần giống)]

[**Có thể thêm bộ nạch 疒, cho hợp với chữ ngây 癡**]

Dòng 21: Mới ngày nào 貝晷芾,

mới 貝 [N] (HV: bối = sò, hến, vật quý) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

ngày 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 晷 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]

nào 芾 [N] (HV: náo 鬧 (viết tắt)) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 22: Chiều chiều đưa đón 朝朝迢頓.

chiều 朝 [N] (HV: triều) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

[Đối với một số tiếng địa-phương, hai tiếng này cùng âm.]

đưa 迢 [N] (bộ sước = đi [chợt đi chợt đứng] (ý) + đa (âm gần giống))

[**Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: di = dòi**]

đón 頓 [N] (HV: đốn) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 23: Tay trong tay đan từng ngón 搯𢶏搯禪曾指;

tay 搯 [N] (thủ = tay (ý) + tây (âm gần giống))

trong 𢶏 [N] (long (viết tắt) (âm) + trung = ở trong, ở giữa [(ý)]) [Chữ ghi âm theo tiếng Việt xưa. Các âm [tr] ngày nay đều ghi bằng tiếng Hán-Việt có âm [l].]

[Viết khác chữ trong (cùng âm khác nghĩa) ở dòng 16.]

đan 禪 [N] (y = áo (ý) + đan (âm))

tùng 曾 [N] (HV: tàng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
 ngón 指 [N] (chỉ = ngón tay, ngón chân) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5) [Có khi viết hai chữ chỉ. Có khi viết chữ nguyên 阡 (âm gần giống), hay thủ (=tay) + nguyên.]

Dòng 24: Chuyện học-hành quên cả đường xa 傳學行悵駑塘賒.

chuyện 傳 [N] (HV: truyện) (âm gần giống)
 [Đối với một số tiếng địa-phương, hai tiếng này cùng âm.]
 học-hành 學行 [HV]
 quên 悵 [N] (HV: quên = lo-lãng) (âm gần giống)
 cả 駑 [N] (gia = thêm (ý) + khả (âm gần giống))
 [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: khả 駑 = có thể]
 đường 塘 [HV] (cùng âm, nghĩa gần giống)
 xa 賒 [HV]

Dòng 25: Mới ngày nào 貝疇苜,

mới 貝 [N] (HV: bối = sò, hến, vật quý) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 ngày 疇 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]
 nào 苜 [N] (HV: náo (viết tắt)) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 26: Lúc chia tay 眎枝捫,

lúc 眎 [N] (nhật = ngày, mặt trời [chỉ thời-gian] (ý) + lục (âm gần giống))
 chia 枝 [N] (HV: chi = cành, nhánh) (có âm gần giống) (Xem 8.1.4.)
 tay 捫 [N] (thủ = tay (ý) + tây (âm gần giống))

Dòng 27: Lời nhẹ như hơi thở 啞聾如唏咀:

lời 啞 [N] (khẩu = miệng (ý) + lời (N) (ngày nay phát âm là trời, giới) (âm))
 nhẹ 聾 [N] (khinh = nhẹ (ý) + nhĩ (âm gần giống))
 như 如 [HV]
 hơi 唏 [N] (khẩu = miệng [từ miệng ra] (ý) + hi (âm gần giống))
 thở 咀 [N] (khẩu = miệng [từ miệng ra] (ý) + tả (âm gần giống))
 [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: 咀 tứ = nhai]

Dòng 28: Bốn năm lâu lắm 翠辭數林,

bốn 翠 [N] (tứ = bốn (ý) + bốn (âm gần giống))
 năm 辭 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Cũng viết niên + nam]
 lâu 數 [N] (lâu (âm) + cứu = lâu (ý))
 lắm 林 [N] (HV: lâm (âm gần giống))

Dòng 29: Tình nào còn thắm 情苜擘藩!

tình 情 [HV]
 nào 苜 [N] (HV: náo (viết tắt)) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 còn 擘 [N] (quần (âm) + tồn = còn (ý))

thắm 瀟 (HV: thắm) (có âm gần giống, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 30: Anh chẳng còn nhớ tới Dung đâu 英庄孳怵細容兜!

anh 英 [N] (HV: anh) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

chẳng 庄 [N] (HV: trang) (có âm gần giống, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

còn 孳 [N] (quần (âm) + tồn = còn (ý))

nhớ 怵 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nữ (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]
[Cũng viết: 恻 (tâm + như)]

tới 細 [N] (HV: tế = nhỏ, vụn) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dung 容 [HV]

đâu 兜 [N] (HV: đầu) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

Dòng 31: Ngày trở về 時阻術,

ngày 時 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]

trở 阻 [N] (HV: trở) (cùng âm, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

về 術 [N] (HV: vệ 衛 hay 術 viết tắt) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 32: Phố-phường hoa nở 埔坊花苺,

phố 埔 [N] (HV: phố) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

phường 坊 [HV]

hoa 花 [HV]

nở 苺 [N] (bộ thảo = cỏ (ý) + nữ (âm gần giống))

Dòng 33: Tôi ngỡ là mơ 碎語羅嘛 .

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

ngỡ 語 [N] (HV: ngữ) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

mơ 嘛 [N] (khẩu (ý) + ma (âm gần giống))

Dòng 34: Thế mà em sợ 世靡媵怕

thế 世 [N] (HV: thế = đời) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

mà 靡 [N] (ma (âm gần giống) + nhi = mà (ý))

em 媵 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yếm (âm gần giống))

sợ 怕 [N] (HV: phạ = sợ) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5)

Dòng 35: Tình mình dang-dở 情踰江攢!

tình 情 [HV]

mình 踰 [N] (thân = mình (ý) + mệnh, mạng (âm gần giống))

dang 江 [N] (HV: giang = sông (có âm gần giống, khác nghĩa)) (Xem 8.1.4.)

[Đổi với một số tiếng địa-phương, hai tiếng này cùng âm.]

dở 攢 [N] (bộ thủ = tay (ý) + dũ (âm gần giống))

Dòng 36: Hây-hây thắm đượm hương trời 熙熙瀟淡香忝 .

hây 熙 [N] (HV: hi = sáng-sủa) (âm gần giống) (Xem 8.1.4.)
 thăm 瀋 [N] (HV: thăm) (có âm gần giống, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 đượm 淡 [N] (HV: đậm = nhạt, lạt, lợt, nhạt) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 hương 香 [HV]
 trời 忝 [N] (thiên 天 = trời (ý) + thượng 上 = trên, ở cõi trên) (Ghép hai ý.)

Dòng 37: Tháng năm mong-nhớ - Bài thơ tuyệt-vời 朧 辭 望 忝 牌 詩 絕 爲!

tháng 朧 [N] (nguyệt = tháng (ý) + thượng (âm gần giống))
 năm 辭 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]
 mong 望 [N] (HV: vọng = mong) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)
 nhớ 忝 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nhữ (âm gần giống)) [**chữ đồng âm: 女, 汝**]
 [Cũng viết: 恹 (tâm + như)]
 bài 牌 [N] (HV: bài) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
 thơ 詩 [N] (HV: thi = thơ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
 tuyệt 絕 [HV] (Cũng có thể nói tuyệt trong tuyệt-vời là tiếng Nôm gốc Hán-Việt.)
 vời 爲 [N] (HV: vi) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 38: Thêm một năm 添 沒 辭,

thêm 添 [N] (HV: thiêm = thêm) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
 một 沒 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2)
 năm 辭 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]

Dòng 39: Tưởng là hình với bóng 想 羅 形 唄 俸,

tưởng 想 [HV]
 là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 hình 形 [HV]
 với 唄 [N] (HV: bối = rồi, vậy) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 bóng 俸 [N] (HV: bổng = lương, tiền lương) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 40: Ai ngờ loạn nổi khắp nơi 埃 疑 亂 浚 泣 尼.

ai 埃 [N] (HV: ai = bụi) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
 ngờ 疑 [N] (HV: nghi = ngờ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
 loạn 亂 [HV]
 nổi 浚 [N] [**Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: tuy = lạnh**]
 (cùng nghĩa với chữ 淒 淒) [KHTĐ 康熙字典 tr. 553]
 khắp 泣 [N] (HV: khắp = khóc không ra tiếng) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 nơi 尼 [N] (HV: ni = đàn bà con gái đi tu (đạo Bụt) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

Dòng 41: Chồng ở phương xa 軼 稔 方 除.

chồng 軼 [N] (trùng (= gấp, lại), trọng (= nặng) (âm gần giống) + phu = chồng (ý))
 ở 稔 [N] (tại 在 = ở (ý) + 於 = ở (ý) (âm gần giống))
 (Cả hai đều có nghĩa là ở, ư có âm gần giống với ở.)
 phương 方 [HV]

xa 賒 [HV]

Dòng 42: Vợ ở nhà trông-ngóng 媮 窵 茹 眈 瞋.

vợ 媮 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

ở 窵 [N] (tại 在 = ở (ý) + 於 = ở (ý) (âm gần giống))

(Cả hai đều có nghĩa là ở, ư có âm gần giống với ở.)

nhà 茹 [N] (thảo = cỏ (nhà làm bằng hay lợp bằng cỏ, rom, rạ) (ý) + như (âm gần giống)) [**Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: như, như = ăn, nuốt**]

trông 眈 [N] (mục = mắt [để trông] (ý) + long (âm gần giống)) [l- (HV) → tr- (Nôm)]

ngóng 瞋 [N] (mục = mắt [để ngóng trông] (ý) + cống (âm gần giống))

Dòng 43: Vần thư từng ngày 吻 書 曾 晷

vần 吻 [N] (HV: vẫn (= mép) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

thư 書 [HV] (Cũng có thể nói là tiếng Nôm gốc Hán-Việt, còn thấy trong thư-tín.)

từng 曾 [N] (HV: tầng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

ngày 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 晷 viết tắt (âm))

[Cũng viết: ngại + nhật]

Dòng 44: Vần nhắc từng giây 吻 弋 曾 之.

vần 吻 [N] (HV: vẫn (= mép) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

nhắc 弋 [N] (HV: đặc (= bắn) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

[Trong tiếng Việt, có nhiều tiếng cùng một nghĩa, cùng một vần, có địa-phương phát âm với âm kèm nh-, có địa-phương phát âm với d-.]

từng 曾 [N] (HV: tầng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

giây 之 [N] (HV: chi) (Có nhiều chữ Nôm bắt đầu bằng âm gi- mượn chữ Hán bắt đầu bằng âm ch- hay tr- [Nhiều tiếng địa-phương phát âm ch- và tr- giống nhau.]

Dòng 45: Dù nay đây mai đó 油 聆 低 晷 妒,

dù 油 [N] (HV: du = đầu) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

nay 聆 [N] (ni (âm gần giống) + kim = nay (ý))

đây 低 [N] (HV: đê = thấp) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

mai 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + mai (âm))

đó 妒 [N] (HV: đó = ghen) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 46: Nhớ vợ hiền bé nhỏ 忸 媮 賢 閉 髒,

nhớ 忸 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + như (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]

[Cũng viết: 忸 (tâm + như)]

vợ 媮 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

hiền 賢 [HV]

bé 閉 [N] (HV: bé = đóng) (mượn âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên chữ bé.

nhỏ 髒 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))

Dòng 47: Nhớ bông hoa cỏ đợi-chờ 忸 蕪 花 靺 待 徐,

nhớ 忖 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nhữ (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]
[Cũng viết: 忖 (tâm + như)]

bông 蕪 [N] (bộ thảo = cỏ-cây (ý) + phong (âm gần giống))

hoa 花 [HV]

cỏ 韃 [N] (thảo = cỏ (ý) + cỏ (âm))

đợi 待 [N] (HV: đãi = đợi) (Xem 8.1.3.)

chờ 徐 [N] (HV: từ = thông-thả, đi thông-thả, thủng-thủng) (âm gần giống, khác nghĩa)

Dòng 48: Tôi lại mơ ngày sum-hợp 碎吏嘛疇森合.

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

lại 吏 [N] (HV: lại = người làm việc quan, công-chức) (Xem 8.1.2.)

mơ 嘛 [N] (khẩu (ý) + ma (âm gần giống))

ngày 疇 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]

sum 森 [N] (HV: sâm) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

hợp 合 [N] (HV: hợp = hợp) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

Dòng 49: Đúng ba năm 凍巴辭,

đúng 凍 [N] (HV: đông = lạnh, nước đông lại) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

ba 巴 [N] (ba = tên đất (âm) + tam = ba) (ý)

năm 辭 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý))

Dòng 50: Tôi được thả 碎得且.

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

được 得 [N] (HV: đắc = được) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)

thả 且 [N] (HV: thả = giả như, lại, càng, thêm) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

Dòng 51: Cả ngàn núi Plê-cu reo-mừng 駁訖峴坡梨鵪嘹悞,

cả 駁 [N] (gia = thêm (ý) + khả (âm gần giống))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: khả 駁 = có thể]

ngàn 訖 [N] (ngạn (âm gần giống) + thiên = ngàn, nghìn) (ý)

núi 峴 [N] (sơn = núi (ý) + nội = trong) (âm gần giống)

[non (=núi) 嶽 (sơn = núi (ý) + nộn = non, non-nót) (âm gần giống)]

Plê-cu 坡梨鵪 [N] (thường đọc gần giống như bờ-lê-cu)

(N: bờ (bộ thổ = đất + bì (có âm gần giống); HV: pha = dốc núi)

HV: lê = cây lê, hoa lê (cùng âm)

N: cu (cú = câu (âm gần giống) + điều = chim (ý)) [Mượn chữ cu = chim cu.]

(Có người dùng tiếng Hán-Việt 百里居 [bá lí cư hay là bách lí cư].)

reo 嘹 [N] (HV: liêu = trong trẻo (âm gần giống, khác nghĩa)) [l- (HV) → r- (Nôm)]

mừng 悞 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + minh = sáng (âm gần giống))

Dòng 52: Cả muôn rừng Đà-lạt hớn-hở 駁開稜沱辣漢唉.

cả 駁 [N] (gia = thêm (ý) + khả (âm gần giống))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: khả 可 = có thể]

muôn 閏 [N] (môn (âm gần giống) + vạn = muôn, mười ngàn) (ý)

rừng 稜 [N] (HV: lăng) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.) [l- (HV) → r- (Nôm)]

Đà-lạt 沱辣 [N]

(HV: đà = nhánh sông, tên sông (cùng âm, khác nghĩa);

HV: lạt = cay gắt, rất cực (cùng âm, khác nghĩa))

(Có người dùng tiếng Hán-Việt 大勒 [đại lặc].)

hón 漢 [N] (HV: hán) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

hở 唉 [N] (khẩu 口 + hĩ 矣 (âm gần giống))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: đãi = vui thích] [KHTĐ 康熙字典 tr. 120]

Dòng 53: Vợ gày-gò rung-rung nước mắt 婦瘠坵凌凌渌昧,

vợ 婦 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

gày 瘠 [N] (bộ nạch = bệnh, bình, dáng người ốm-đau (ý) + kì (âm gần giống))

[k- (k, c) (HV) → g- (Nôm)]

gò 坵 [N] (thổ = đất [gò đất] (ý) + khâu = gò, gò đất (ý)) [Gò trong gày-gò chỉ là tiếng kèm (không có nghĩa), nhưng mượn chữ gò là gò đất.]

rung 凌 [N] (HV: lăng = nước đông lại) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

[l- (HV) → r- (Nôm)]

nước 渌 [N] (HV: nhược = tên suối) (âm gần giống) [Từ Hải 辭海 tr. 1750A]

mắt 昧 [N] (mục = mắt (ý) + mạt (âm gần giống))

Dòng 54: Giọng cười vui hơn bắt được vàng 唾嗔慍欣扒得鑛.

giọng 唾 [N] (khẩu = miệng (ý) + trọng = nặng, khó (âm gần giống))

[tr-, ch- (HV) → gi- (Nôm)]

cười 嗔 [N] (khẩu (ý) + kì (âm))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: cức 噉, đồng nghĩa với 給 đãi = lừa dối]

vui 慍 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + bôi (âm gần giống))

hơn 欣 [N] (HV: hân = vui) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

bắt 扒 [N] (bộ thủ = tay (ý) + bát (âm gần giống))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: báic 扒 = vịn, búi]

được 得 [N] (HV: đắc = được) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5)

vàng 鑛 [N] (kim = vàng (ý) + hoàng (âm gần giống))

Dòng 55: Hai mươi sáu năm sau 台迺恭辭歲,

hai 台 [N] (thai (âm gần giống) + nhị = hai (ý)) [Có thể viết: nhị + thai]

mười 迺 [N] (mại 邁 [= già] viết tắt thành 迈 (âm) + thập 什 [như 十] = mười (ý))

mười 迺 [N] (bộ sức thay thế chữ mại 迈 (âm) + thập 什 = mười (ý))

[Có thể viết như mười.]

sáu 恭 [N] (lão (âm gần giống) + lục = sáu (ý)) [l- (HV) → s- (Nôm)]

năm 辭 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]

sau 歲 [N] (hậu = vợ vua, sau (ý) + lâu (viết tắt) (âm gần giống))

Dòng 56: Nhắc kỉ-niệm xưa, tôi say-đắm 弋己念嚮碎醪沈:

nhắc 弋 [N] (HV: đặc (= bắn) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

[Trong tiếng Việt, có nhiều tiếng cùng một nghĩa, cùng một vần, có địa-phương phát âm với âm kèm nh-, có địa-phương phát âm với d-.]

kỉ-niệm 己念 [HV]

xưa 嚮 [N - không phải tiếng Hán-Việt] (sơ = xưa (ý) + cổ = xưa (ý))

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

say 醪 [N] (đậu = rượu (ý) [vì rượu mà say] + sai (có âm gần giống))

[Mượn chữ say như trong say rượu.] (cùng âm, khác nghĩa)

đắm 沈 [N] (HV: trầm = chìm đắm) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)

Dòng 57: Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh 馥悞閉髡生生,

người 馥 [N] (ngại 礙 → 碍 → 馥 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý))

yêu 悞 [N] (bộ tâm = tim, lòng) (ý) + yêu (âm gần giống))

bé 閉 [N] (HV: bé = đóng) (mượn âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên chữ bé.

nhỏ 髡 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))

xinh 生 [N] (sinh (âm gần giống - nhiều tiếng địa-phương: cùng âm)

Dòng 58: Em đẹp hơn tiên 媵矚欣仙,

em 媵 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yếm (âm gần giống))

đẹp 矚 [N] (nhật 日 = mặt trời, ánh sáng mặt trời (ý) + diệp 葉 (âm gần giống))

[Cũng viết 矚 (mĩ 美 = đẹp (ý) + diệp 葉 (âm gần giống))]

hơn 欣 [N] (HV: hân = hớn-hở, mừng) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

tiên 仙 [HV]

Dòng 59: Em hiền hơn hoa cỏ 媵賢欣花韜.

em 媵 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yếm (âm gần giống))

hiền 賢 [HV]

hơn 欣 [N] (HV: hân = hớn-hở, mừng) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

hoa 花 [HV]

cỏ 韜 [N] (thảo = cỏ (ý) + cỏ (âm))

Dòng 60: Em là mộng-ước của anh 媵羅夢約貼英.

em 媵 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yếm (âm gần giống))

là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

mộng-ước 夢約 [HV]

của 貼 [N] (bối = con sò, của-cải (ý) + cỏ (âm gần giống))

anh 英 [N] (HV: anh) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

Dòng 61: Nép vào tôi, nàng thú thật 納匱碎娘首實:

nép 納 [N] (HV: nạp = nộp, vào) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

vào 匱 [N] (bao 包 (âm gần giống) + nhập 入 = vào (ý))

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

nàng 娘 [N] (HV: nương = nàng) (Xem 8.1.3.)

thú 首 [HV]

thật 實 [HV]

Dòng 62: Em không phải là người trần-tục 媿空沛羅馱塵俗.

em 媿 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yểm (âm gần giống))

không 空 [HV]

phải 沛 [N] (HV: phải, bái = bãi cỏ hoang) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

người 馱 [N] (ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý)

trần-tục 塵俗 [HV]

Dòng 63: Lúc gần nhau phải nghĩ đến cách-xa 眈斯饒沛疑躑隔賒.

lúc 眈 [N] (nhật = ngày, mặt trời [chỉ thời-gian] (ý) + lục (âm gần giống))

gần 斯 [N] (bối 貝 [cùng âm với bối 背 = lưng (gần như ở sau lưng)] (ý) + một phần chữ cận 近 = gần (ý) (âm gần giống))

nhau 饒 [N] (HV: nhiều = nhiều, đầy-đủ) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

phải 沛 [N] (HV: phải, bái = bãi cỏ hoang) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

nghĩ 疑 [N] (HV: nghi = ngờ) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

đến 躑 [N] (chí = đến (ý) + điển (âm gần giống))

cách 隔 [HV]

xa 賒 [HV]

Dòng 64: Một buổi sáng mờ-mờ trời chưa nắng 沒昞朗瞶瞶吞凜暑,

một 沒 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2)

buổi 昞 [N] (nhật = ngày (chỉ thời-gian) (ý) + bối (âm gần giống))

sáng 朗 [N] (lãng = sáng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3) [Cũng viết hoả = lửa (ý) + lãng (vừa âm vừa ý) hay là quang = sáng (ý) + lãng (vừa âm vừa ý)]

mờ 瞶 [N] (mục = mắt (để nhìn) (ý) + ma (âm gần giống))

trời 吞 [N] (thiên 天 = trời (ý) + thượng 上 = trên, ở cõi trên) (Ghép hai ý)

chưa 凜 [N] (chử = bãi nhỏ (âm gần giống) + chu = tên một màu đỏ (âm gần giống))

nắng 暑 [N] (HV: thử = nắng) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)

Dòng 65: Nàng ra đi không hẹn ngày về 娘甝去空限時術.

nàng 娘 [N] (HV: nương = nàng) (Xem 8.1.3.)

ra 甝 [N] (la 羅 viết tắt (âm gần giống) + xuất = ra (ý))

đi 去 [N] (khứ = đi (ý) + đa (âm) (?))

không 空 [HV]

hẹn 限 [N] (HV: hạn = kì hẹn) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

ngày 時 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt (âm))

[Cũng viết: ngại + nhật]

về 術 [N] (HV: vệ 衛 hay 術 viết tắt) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 66: Nhìn con khóc, lòng tôi tê-dại 認 猥 哭 恸 碎 恹 曳.

nhìn 認 [N] (mục = mắt (ý) + nhận = nhin (âm gần giống))

[Có thể nói: mục = mắt (ý) + nhin (N) (âm gần giống).]

con 猥 [N] (tử = con (ý) + côn = con nói dối, anh em, nhiều nhưng-nhúc) (âm gần giống)

khóc 哭 [N] (HV: khóc = khóc) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

lòng 恸 [N] (lộng (âm gần giống) + tâm = lòng (ý))

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

tê 恹 [N] (bộ tâm (ý) + tê, tây (âm))

dại 曳 [N] (HV: duệ = kiệt sức, mệt (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 67: Than ôi 嘆 喂!

than 嘆 [N] (HV: thán = than) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

ôi 喂 [N] (HV: uy = sợ) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 68: Tôi có người vợ hiền bé nhỏ 碎 醜 馱 婦 賢 閉 髒,

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

có 醜 [N] (cố (mượn âm) + hữu = có (ý))

người 馱 [N] (ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý)

vợ 婦 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

hiền 賢 [HV]

bé 閉 [N] (HV: bế = đóng) (mượn âm) (Xem 8.1.4)

Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên chữ bé.

nhỏ 髒 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))

Dòng 69: Thanh-thanh như hoa cỏ 青青如花靨.

thanh 青 [HV: thanh = xanh] (mượn âm) (Xem 8.1.2)

như 如 [HV] (Xem 8.1.1)

hoa 花 [HV] (Xem 8.1.1)

cỏ 靨 [N] (thảo = cỏ (ý) + cổ (âm))

Dòng 70: Từ ngày hoa cỏ héo-tàn 自 晷 花 靨 孝 殘,

từ 自 [N] (HV: tự = từ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

ngày 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]

hoa 花 [HV]

cỏ 靨 [N] (thảo = cỏ (ý) + cổ (âm))

héo 孝 [N] (HV: hiếu (âm gần giống) (Xem 8.1.4.) [Có thể viết hoả (ý) + hiếu.]

tàn 殘 [HV]

Dòng 71: Nhà xưa hoang-vắng, muôn vàn xót-xa 茹 嚮 荒 永 閉 萬 悴 悻!

nhà 茹 [N] (thảo = cỏ (nhà làm bằng hay lợp bằng cỏ, rom, rạ) (ý) + như (âm gần giống)) [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: như, như = ăn, nuốt]

xưa 嚮 [N - không phải tiếng Hán-Việt] (sơ = xưa (ý) + cổ = xưa (ý))

hoang 荒 [HV]

văng 永 [N] (HV: vĩnh) (âm gần giống, khác nghĩa)

muôn 開 [N] (môn (âm gần giống) + vạn = muôn, mười ngàn) (ý)

vàn 萬 [N] (HV: vạn = muôn vàn) (có âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

xót 悴 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + tốt (âm gần giống))

xa 悻 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + xa (âm))

Dòng 72: Trích trong *Thơ Tình* 摘 融 詩 情

trích 摘 [HV]

trong 融 [N] (long (viết tắt) (âm) + nội = trong (ý)) [Chữ ghi âm theo tiếng Việt xưa.

Các âm [tr] ngày nay thường-thường ghi bằng tiếng Hán-Việt có âm [l].)

thơ 詩 [N] (HV: thi = thơ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

tình 情 [HV]

8.3. Trở lại cách cấu-tạo chữ Nôm, ngoài những lối mượn cả chữ Hán (không thêm không bớt gì), còn có những lối sau:

8.3.6. Viết bằng chữ Hán thêm dấu nhấp-nháy

Một số tiếng có âm gần giống với tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa được viết bằng chữ Hán thêm dấu nhấp-nháy (ˊ) [còn gọi là nháy] ở mé phải hay một chữ khẩu 口 thật nhỏ ở mé trái để chỉ rõ là chữ Nôm, không phải chữ Hán, âm Hán-Việt.

Thí-dụ:

木 ^ˊ (móc)	木 (HV: mộc = gỗ)
通 ^ˊ (thường)	通 (HV: thông = suốt, truyền khắp cả)
了 ^ˊ (leo)	了 (HV: liễu = xong, hiểu-biết)
名 ^ˊ (ranh)	名 (HV: danh = tên)
雪 ^ˊ (toét)	雪 (HV: tuyết = tuyết)

Có khi dấu nhấp-nháy và chữ khẩu nhỏ còn được dùng với một chữ Nôm khác.

8.3.7. Viết bằng một phần của chữ Hán

Một số tiếng có âm gần giống với tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa với tiếng Hán-Việt (như 8.1.4) được viết bằng một phần của chữ Hán có âm Hán-Việt gần giống.

Thí-dụ: 𠂇 (áy) (một phần của chữ ý 衣 = mặc áo)
[𠂇 thực ra là chữ Hán. Nhưng khi viết chữ áy, người Việt lấy một phần chữ ý. Ngay trong tiếng Việt, có khi nói là áy có khi nói là ý.]

8.3.8. Viết bằng một phần của chữ Hán

Một số tiếng khác âm với tiếng Hán-Việt nhưng có cùng nghĩa với tiếng Hán-Việt (như 8.1.5) được viết bằng một phần của chữ Hán có cùng nghĩa với tiếng Việt.

Thí-dụ: 𠂇 (làm) (một phần của chữ vi 爲 = làm)
[Theo giáo-sư Nguyễn-Khắc-Kham, 𠂇 là một chữ Nôm thời Nguyễn.]

8.3.9. Viết bằng hai chữ Hán ghép lại với nhau (Một chỉ âm + Một chỉ nghĩa)

Một số tiếng có âm giống tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa (như 8.1.2.) được viết bằng chữ Hán có cùng âm, ghép với một chữ Hán có cùng nghĩa.

Thí-dụ:	chữ Nôm	chữ Hán
	𠂔 (ba)	(ba 𠂔 = tên đất) [chỉ âm]
		(tam 三 = ba) [chỉ nghĩa]

8.3.10. Viết bằng hai chữ Hán ghép lại với nhau (Một chỉ nghĩa + Một chỉ âm) hay (Một chỉ âm + Một chỉ nghĩa)

Một số tiếng có âm gần giống tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa (như 8.1.4.) được viết bằng chữ Hán có âm Hán-Việt gần giống, ghép với một chữ Hán có cùng nghĩa.

Thí-dụ 1:	chữ Nôm	chữ Hán
	𠂔 (bốn)	(tứ 四 = bốn) [chỉ nghĩa] (ở trên)
	[số bốn (4)]	(bổn 本 = vốn, gốc) [chỉ âm] (ở dưới)
	搽 (lay)	(thủ 手 = tay) [chỉ nghĩa]
	[lay-động]	(lai 來 = lại) [chỉ âm]
	𠂔 (má)	(nhục 月 / 肉 = thịt) [chỉ nghĩa]
	[hai bên má]	(mã 馬 = ngựa) [chỉ âm]
	𠂔 (mạ)	(kim 金 = vàng, chất kim) [chỉ nghĩa]
	[mạ vàng, mạ bạc]	(mã 馬 = ngựa) [chỉ âm]
	[HV: mã 𠂔 = nguyên tố hoá học Masurium, ký hiệu Ma, số NT = 43]	

Thí-dụ 2:	chữ Nôm	chữ Hán
	𠂔 (nên)	(niên 年 = năm) [chỉ âm]
		(thành 成 = nên) [chỉ nghĩa]
	𠂔 (lòng)	(lộng 弄 = ngắm-nghía, thổi) [chỉ âm]
		(tâm 心 = tim, lòng) [chỉ nghĩa]
	𠂔 (bốn)	(bổn 本 = vốn, gốc) [chỉ âm]
		(tứ 四 = bốn) [chỉ nghĩa]

8.3.11. Ghép ý-nghĩa hai chữ Hán

Thí-dụ:	chữ Nôm	chữ Hán
	𠂔 (lời, trời)	(thiên 天 = trời)
		(thượng 上 = trên)
		[hai ý: ở phía trên là trời]
	𠂔 (theo)	(túc 足 = chân)
		(nghiêu 堯 = nhón chân lên, cao)
		[hai ý: cất bước đi theo]
		[𠂔 (u + 8E7A) là chữ Hán, không phải thuần Nôm]
	𠂔 (xưa)	(sơ 初 = xưa)
		(cổ 古 = xưa)
		[hai ý: xưa thật là xưa]

Cũng có thể nói: sơ có âm gần giống xưa (mượn âm) thêm cổ có ý-nghĩa là xưa. (Một chữ mượn âm và ý, một chữ mượn ý.)

𠂔 (đời)	(thế 世 = đời)
	(đại 代 = đời)

[hai ý: đòi người, hết đời này qua đời khác...]

Cũng có thể nói: thế có ý-nghĩa là đời, thêm đai có âm gần giống đòi (mượn âm). (Một chữ mượn ý, một chữ mượn âm và ý.)

8.3.12. Mượn từ một chữ Nôm khác

Thí-dụ:	chữ Hán	→	chữ Nôm	→	chữ Nôm
	綠 (lục)		綠 (lục)		綠 (luốc)
	[= màu xanh lá cây]		[lục-lạo 綠佬]		[lem-luốc 綠綠]
	忍 (nhẫn)		忍 (nhịn)		忍 (nhịn)
	[= nhịn]		[nhịn-nhục 忍辱]		[nhịn đói 忍對]

[Nếu muốn phân-biệt ý-nghĩa rõ-ràng hơn, nhin trong nhin-nhục được viết thêm bô tâm ở trước 忄忍, và nhin trong nhin đói thêm chữ thực (= ăn) 食+忍.]

8.3.13. Một số chữ Nôm viết bằng chữ Hán bớt nét (có người gọi là chữ giản-thể hay chữ viết tắt)

Thí-dụ:	chữ Hán	→	chữ Nôm	→	chữ Nôm (bớt nét)
	邊 (biên)		邊 (bên)		边 (bên)
	對 (đối)		對 (đối)		对 (đối)
	變 (biến)		變 (biển)		变 (biển)
			[thủy + biến]		[thủy + biến]

8.3.14. Một số chữ Nôm có một thành-phần viết bớt nét để trông gọn-gàng hơn, dễ viết hơn.

Thí-dụ:	chữ Nôm	→	chữ Nôm
	埧 (đất)		坦 (đất)
	[thổ + đất]		[thổ + đất (viết tắt)]
	碍 (người)		得 (người)
	[nhân + ngại 碍]		[nhân + ngại 得 (viết tắt)]

8.4. Chữ Nôm của người Việt cũng như các hệ-thống chữ viết khác có mục-đích ghi lại tiếng nói một cách chính-xác và trung-thực. Tuy-nhiên theo thời-gian, tiếng nói thay-đổi, chữ viết cũng thay-đổi theo; nhưng bao giờ tiếng nói cũng thay-đổi nhanh hơn. (Chữ viết cố thay-đổi theo, nhưng không kịp.) Thí-dụ có thể thấy ngay trong tiếng Việt và chữ Quốc-ngữ ngày nay.

1. Ngày xưa viết trưa và chưa khác nhau vì thấy hai tiếng đó khác nhau. Về sau, có nhiều tiếng địa phương đã nói trưa và chưa y hệt nhau. (Tr- và ch- trở thành một.)
2. Viết xưa và sưa khác nhau vì thấy hai tiếng đó khác nhau. Về sau, có nhiều tiếng địa phương đã nói xưa và sưa y hệt nhau. (X- và s- trở thành một.)
3. Viết ra, da và gia khác nhau vì thấy ba tiếng đó khác nhau. Về sau, có nhiều tiếng địa phương đã nói ra, da và gia y hệt nhau. (R-, d- và gi- trở thành một.)
4. Ngày nay vẫn viết là bản, có người đọc là bản, có người đọc là bun. Viết là bác, có người đọc là bác, có người đọc là buc.

5. Viết là ruou, có người đọc là riu, có người đọc là riêu, có người đọc là diêu, có người đọc y hệt như chữ viết ruou.
6. Viết là liu, có người đọc là liu, có người đọc là liu. Viết là muu, có người đọc là miu, có người đọc là muu.
7. Viết là day học và thức dây, nhưng có nhiều người đọc day và dây giống hệt nhau.
8. Có rất nhiều người đọc thày và thầy giống hệt nhau.
9. Có khi nghe thấy nói là cái ấy, có khi là cái ý. Có khi là với, có khi là ví, có khi là mới, mí, mấy...

Viết một đàng đọc một nẻo còn thấy rất nhiều trong chữ viết ngày nay, nói chi đến chữ Nôm là thứ chữ viết xưa hơn chữ Quốc-ngữ, lại thêm sự ghi âm không được như ý vì phải mượn âm Hán-Việt (một sự bất-buộc, chẳng đặng đừng). Vì thế, người tìm hiểu và người học chữ Nôm cần phải để ý một số tiêu-chuẩn và nguyên-tắc liên-quan tới cả sự vay-mượn âm Hán-Việt, sự thay-đổi theo thời-gian giữa các âm kèm (như r- d- gi- x- s- ch- tr-) và các vần¹ (như ay, ây, ân, un, ôi, ui).

8.4.1. Vì ghi lại tiếng nói hàng ngày, nên người đời nay gặp nhiều chữ tượng là khó giải-thích nhưng có thể giải-thích được.

Thí-dụ: Lời trong lời nói, viết là: 唌 . [lời = khẩu (miệng) (ý) + trời (âm)]

Ngày xưa trời được gọi là lời, sau đổi thành giời và trời.

Có người đã viết là: 唌 [khẩu (ý) + lợi (âm)] cho hợp với tiếng nói hàng ngày. (Viết như thế này, bây giờ thấy hợp lí, nhưng xem các bản văn thật xưa, lại phải nhớ chữ Hán trước thời Lê-Lợi khởi-nghĩa chống giặc Minh không đọc là lợi mà đọc là lị.)

[lợi 唌 là chữ Hán]

8.4.2. Giông-giống như vậy có rất nhiều các chữ khác, cả âm kèm lẫn các vần.

1. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm tr- được biết bằng chữ có âm kèm l- .

Thí-dụ:

trong 𨮑 (long (viết tắt) (âm) + nội = trong (ý))

trông 𨮑 (mục = mắt [để trông] (ý) + long (âm gần giống))

trao 牢 (HV: lao = nhà tù, ngục)

2. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm gi- được biết bằng chữ có âm kèm tr- .

Thí-dụ:

giày 之 (HV: chi)

giấy 紙 (HV: chỉ = giấy) (vừa âm vừa nghĩa)

giọng 𨮑 (khẩu = miệng (ý) + trọng = nặng, khó (âm gần giống))

3. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm v- được biết bằng chữ có âm kèm b- .

Thí-dụ:

vợ 媼 (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

¹ Vần là một phần của một tiếng không kể âm kèm đầu. Thí-dụ: Lan có vần là an. Làm có vần là âm. Ảm có vần là âm. Tuyết có vần là uyết. Nguyễn có vần là uyên...

vá 播 (HV: bá = vung ra, làm lan rộng) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4. và 8.1.2.)

với 貝 (HV: bối = sò, hến, vật quý) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

4. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm ch- được biết bằng chữ có âm kèm tr- .

Thí-dụ:

chẳng 庄 (HV: trang)

chiều 朝 (HV: triều)

chồng 軼 (trùng (= gấp, lại), trọng (= nặng) + phu = chồng (ý))

chuyện 傳 (HV: truyện)

5. Có một số âm kèm thường đổi lẫn cho nhau. Thí-dụ, các âm có cùng điểm phát âm, như các âm môi (b- ph- v-), các âm nứ (đ- d- gi-), các âm nứ và cửa cứng (gi- ch-), các âm cửa cứng (ch- tr-), các âm cửa mềm (k- c- g- gh-):

vợ 媼 (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

vốn 本 (HV: bản = vốn)

phản (cái phản) 片 (HV: phiến = ván, miếng mỏng)

dang 江 (HV: giang = sông)

giây 之 (HV: chi)

giúp 勗 (cháp (âm) + trợ = giúp (ý))

chiều 朝 (HV: triều)

chồng 軼 (trùng (= gấp, lại), trọng (= nặng) + phu = chồng (ý))

chuyện 傳 (HV: truyện)

gọt 骨 (cốt (âm) + đao = dao (ý))

ghế 計 (kỉ = ghế (ý) + kế = mưu, tính, mưu-tính (âm))

gặp 迭 (bộ sức = đi [chợt đi chợt đứng] + cập = kịp)

6. Vì tiếng Hán-Việt không có chữ nào bắt đầu bằng âm kèm r- , nên các chữ Nôm bây giờ đọc bằng r- được biết bằng chữ có âm kèm l- . Thí-dụ:

rưng 凌 (HV: lăng = nước đông lại) (âm gần giống, khác nghĩa)

rùng 稜 (HV: lăng) (âm gần giống, khác nghĩa)

rõ 燿 (hoả = lửa (ý) + lỗ (âm gần giống))

7. Sự khó-khăn còn vì các âm kèm. Thí-dụ, chữ Nôm bắt đầu bằng r- có thể từ âm Hán-Việt l- hay s- hay t- d- ...

rõ 燿 (hoả = lửa (ý) + lỗ (âm gần giống))

ro 絡 (mịch (ý) + lộ (âm)) [trong co-ro]

ro 芻 (HV: sô = cắt cỏ, người cắt cỏ) [trong rúi-ro]

rón 遜 (HV: tốn = nhường) (ngồi rón lại = ngồi thêm chút nữa)

rón 腠 (bộ nhục = thịt (ý) + tổn (âm gần giống))

râu 鬚 (tiêu, bu = râu tóc (ý) + du = đầu (âm gần giống))

Thường-thường các vần gần nhau (có âm chính gần nhau) hay đổi lẫn cho nhau.

Thí-dụ:

- Viết chữ Hán 支 âm Hán-Việt chi, chữ Nôm đọc là chia. (I và ia gần nhau.)
 Viết chữ Hán 皮 âm Hán-Việt bì, chữ Nôm đọc là bề. (I và ê gần nhau.)
 Viết chữ Hán 皮 âm Hán-Việt bì, chữ Nôm đọc là vừa. (I và ê gần nhau.)
 Viết chữ Hán 斥 âm Hán-Việt xích, chữ Nôm đọc là xéch. (I và ê gần nhau.)
 Viết chữ Hán 生 âm Hán-Việt sinh, chữ Nôm đọc là siêng. (I và iê gần nhau.)
 Viết chữ Hán 閉 âm Hán-Việt bế, chữ Nôm đọc là bé. (Ê và ẹ gần nhau.)
 Viết chữ Hán 北 âm Hán-Việt bắc, chữ Nôm đọc là bác hay bác. (Ă và â gần nhau.)
 Viết chữ Hán 登 âm Hán-Việt đăng, chữ Nôm đọc là dâng. (Ă và â gần nhau.)
 Viết chữ Hán 及 âm Hán-Việt cáp, chữ Nôm đọc là gáp. (Â và ă gần nhau.)
 Viết chữ Hán 林 âm Hán-Việt lâm, chữ Nôm đọc là lăm. (Â và ă gần nhau.)
 Viết chữ Hán 潘 âm Hán-Việt thảm, chữ Nôm đọc là thăm. (Â và ă gần nhau.)
 Viết chữ Hán 入 âm Hán-Việt nhập, chữ Nôm đọc là nhap. (Â và a gần nhau.)
 Viết chữ Hán 日 âm Hán-Việt nhật, chữ Nôm đọc là nhăt. (Â và ă gần nhau.)
 Viết chữ Hán 弗 âm Hán-Việt phất, chữ Nôm đọc là phót. (Â và ơ gần nhau.)
 Viết chữ Hán 容 âm Hán-Việt dung, chữ Nôm đọc là dong. (U và o gần nhau.)
 Viết chữ Hán 布 âm Hán-Việt bố, chữ Nôm đọc là bỏ. (Ô và o gần nhau.)
 Viết chữ Hán 卒 âm Hán-Việt tốt, chữ Nôm đọc là xót. (Ô và o gần nhau.)
 Viết chữ Hán 催 âm Hán-Việt thôi, chữ Nôm đọc là thui hay thúi. (Ô và u gần nhau.)
 Viết chữ Hán 惓 âm Hán-Việt quyên, chữ Nôm đọc là quên. (Ye và ê gần nhau.)
 Viết chữ Hán 之 âm Hán-Việt chi, chữ Nôm đọc là giây. (I và ây gần nhau.)
 Viết chữ Hán 群 âm Hán-Việt quần, chữ Nôm đọc là còn. (Uân và on gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 耳 âm Hán-Việt nhĩ để viết chữ nh 聾 (khinh + nhĩ) (I và ẹ gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 奄 âm Hán-Việt yêm để viết chữ em 媵 (nữ + yêm, yếm) (Iê và ẹ gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 西 âm Hán-Việt tây để viết chữ tay 搥 (thủ + tây) (Â và a gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 末 âm Hán-Việt mat để viết chữ mát 昧 (mục + mat) (A và ă gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 南 âm Hán-Việt nam để viết chữ năm 喃 (nam + niên) (A và ă gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 麻 âm Hán-Việt ma để viết chữ mơ 嘛 (khẩu + ma) (A và ơ gần nhau.)
 (嘛 mơ mượn âm, khác nghĩa) [HV: 嘛 ma = trợ từ biểu ý dĩ nhiên]
 Dùng chữ Hán 且 âm Hán-Việt thả để viết chữ thở 咀 (khẩu + thả) (A và ơ gần nhau.)
 [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: 咀 tú = nhai]
 Dùng chữ Hán 與 âm Hán-Việt dữ để viết chữ dở 攪 (thủ + dữ) (Ư và ơ gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 麻 âm Hán-Việt ma để viết chữ mà 靡 (ma + nhi) (Cùng âm chính a.)
 Dùng chữ Hán 弄 âm Hán-Việt lông để viết chữ lòng 恣 (lộng + tâm) (Ô và o gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 門 âm Hán-Việt môn để viết chữ muôn 閉 (môn + vạn) (Ô và uô gần nhau.)

Dùng chữ Hán 夷 âm Hán-Việt di để viết chữ dây 纒 (mịch + di) (I và ây gần nhau.)

8.5. Đối với người thời nay, tuy chữ Nôm khó đọc, nhưng lại giúp người tìm-hiểu biết được một số âm tiếng Việt xưa. Thí-dụ: Có thể bây giờ là trời, ngày xưa là lời; bây giờ là vợ, ngày xưa là bợ ...

8.6. Ngoài ra, người học-hỏi còn thấy những điểm đặc-biệt của Nôm, cả hay lẫn dở. Thí-dụ như (1) chữ Nôm tuy rõ-ràng trong-sáng về ý-nghĩa, (2) nhưng có nhiều phiên-toái: một chữ có thể có hai ba hay bốn năm cách đọc khác nhau, (3) mỗi người viết một lối, không ai chịu ai. (Chưa có một hệ-thống chung.) ... 你喃

(1) Ý-nghĩa rõ-ràng.

Thí-dụ: Đá trong đám đá viết là 跔 [mượn tự dạng HV: 跔 trì = nao núng, do dự (辭海 Từ Hải trang 2781b)], đá trong hòn đá viết là 砢.

(2) Một chữ có nhiều cách đọc.

Thí-dụ 1: 喃 (HV: nam = nói nhỏ) có thể đọc là nôm (trong chữ Nôm), nêm (trong nêm canh)

Thí-dụ 2: 你 (HV: nễ = anh, ông, mày [ngôi thứ hai, số ít] có thể đọc là né (trong tránh né), nẻ (trong nút-nẻ), نے (trong kính-nẻ), nê (trong câu-nê)

[Không phải chỉ riêng chữ Nôm, gần như các hệ-thống chữ viết đều như vậy. Hệ-thống nào cũng có những chữ có nhiều lối đọc khác nhau.]

Nói tóm lại, vì kẻ tham-tàn phương Bắc, người Việt mất hệ-thống chữ viết thừa xa-xưa. Trong những năm tháng bị lệ-thuộc, người Việt phải dùng chữ Hán. Đến khi giành lại được độc-lập, vẫn phải dùng chữ Hán. Lúc cần phải ghi lại tiếng nói của riêng mình, người Việt đã dùng một số chữ Hán, một số nét chữ Hán và âm Hán-Việt để làm ra chữ Nôm. Dù rằng có chữ viết, nhưng trong mười thế-kỷ, từ năm 939 đến đầu thế-kỷ 20, chỉ có hai thời-kỷ ngắn-ngủ: mấy năm vào đời nhà Hồ và mấy năm vào đời Nguyễn Tây-Son, chữ Nôm được chính-quyền để ý và được nhận làm chữ viết của cả nước.

Tới đầu thế-kỷ 20, cả chữ Hán lẫn chữ Nôm bị kẻ xâm-lấn mới là quân Pháp gạt-bỏ ra ngoài hệ-thống hành-chính và giáo-dục. Chúng bắt người Việt dùng chữ Quốc-ngữ trong chương-trình giáo-dục trẻ em. Chúng tưởng đề-cao vai trò của Alexandre de Rhodes là có thể đánh lừa được người Việt. Nhưng sự thật, đã từ lâu, người Việt nhận-biết được chữ Quốc-ngữ là chữ viết của người Việt, thứ chữ do một số người truyền-giáo dòng Tên và một số người Việt theo đạo Thiên-Chúa, giáo-phái Công-giáo đặt ra. Vì thấy chữ Quốc-ngữ tiện-lợi, dễ học, dễ dùng, nên đã dùng trong mọi lĩnh-vực.

Đến nay, chữ Nôm không được dùng nữa, nhưng số người tìm-hiểu và học-hỏi chữ Nôm càng ngày càng đông. Nhờ chữ Nôm có thể học-hỏi được nhiều điều đã qua. Trong đó, tất-nhiên là sự thay-đổi của tiếng nói theo thời-gian. Muốn học chữ Nôm phải biết một số chữ Hán và âm Hán-Việt. Số chữ này không nhiều, cũng không khó-khăn cho lắm, nên với sự kiên-nhẫn, thời-gian hơn mười năm học-hành thừa xưa có thể rút ngắn lại rất nhiều.